ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /2022/QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày tháng năm 2022*

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Quy định nội dung, mức hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số /TTr-SNN ngày /9/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định nội dung, mức hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2022

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư Pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Báo Trà Vinh;

- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, SNN.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

QUY ĐỊNH

Nội dung, mức hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nội dung, mức hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Các nội dung khác không quy định tại quy định này thì thực hiện theo Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (không quá 36 tháng kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo), người khuyết tật (không có sinh kế ổn định) trên địa bàn tỉnh;

2. Hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng và phụ nữ thuộc hộ nghèo;

3. Tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan.

Điều 3. Định mức kinh tế, kỹ thuật thực hiện dự án

Áp dụng định mức kinh tế, kỹ thuật theo Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 13/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các loại cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Trường hợp không có định mức kinh tế, kỹ thuật thì cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng dự án, lập dự toán căn cứ mặt bằng giá ở địa phương tại thời điểm lập dự toán.

Điều 4. Phương thức hỗ trợ

Thực hiện theo dự án, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan theo phân cấp của địa phương quyết định phê duyệt dự án với các nội dung: tên dự án, loại dự án, thời gian triển khai, địa bàn thực hiện, số hộ tham gia, các hoạt

động của dự án; cơ chế quay vòng để luân chuyển trong cộng đồng (nếu có), dự toán kinh phí thực hiện dự án, nguồn kinh phí thực hiện ngân sách nhà nước hỗ trợ, vốn vay tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép thực hiện các chính sách và vốn đối ứng của các hộ gia đình tham gia dự án (nếu có), dự kiến hiệu quả của dự án, trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp và các nội dung cần thiết khác.

Điều 5. Nguồn kinh phí, nguyên tắc sử dụng kinh phí và điều kiện hỗ trợ

1. Nguồn kinh phí:

Ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác (nếu có), đảm bảo thực hiện theo phân cấp ngân sách nhà nước.

2. Nguyên tắc sử dụng kinh phí và điều kiện hỗ trợ:

Thực hiện theo quy định tại Chương V Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

Chương II

NỘI DUNG, MỨC HỖ TRỢ

Điều 6. Nội dung hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại Điều 5, khoản 3 Điều 6 Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025.

Điều 7. Mức hỗ trợ

1. Mức hỗ trợ dự án phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

a) Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị: Chi hỗ trợ tối đa 50% tổng chi phí thực hiện dự án, nhưng không quá 01 tỷ đồng/dự án.

b) Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng: Chi hỗ trợ tối đa 60% tổng chi phí thực hiện dự án, nhưng không quá 01 tỷ đồng/dự án.

c) Hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 23 Nghị định 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình Mục tiêu quốc gia, không quá 03 tỷ đồng/dự án.

2. Mức hỗ trợ đối với đối tượng tham gia dự án

a) Hộ nghèo: tối đa 25 triệu đồng/hộ/dự án.

b) Hộ cận nghèo: tối đa 22 triệu đồng/hộ/dự án.

c) Hộ mới thoát nghèo (không quá 36 tháng kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo), người khuyết tật (không có sinh kế ổn định): tối đa 18 triệu đồng/hộ/dự án.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện, thị xã, thành phố

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan; Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức phổ biến nội dung Quy định này đến các tổ chức và nhân dân trên địa bàn tỉnh biết để thực hiện.

Căn cứ dự án được phê duyệt hàng năm, lập dự toán kinh phí hỗ trợ gửi Sở Lao động – Thương bình và Xã hội, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Các sở, ngành có liên quan

Sở Tài chính phối hợp Sở Lao động – Thương bình và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp kinh phí hỗ trợ hàng năm theo dự toán của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Các sở, ngành có liên quan phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức tuyên truyền, phổ biến chính sách hỗ trợ theo Quy định này đến tổ chức chính trị xã hội, đoàn thể và nhân dân trên địa bàn tỉnh biết để thực hiện.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện, thị xã, thành phố

Chỉ đạo cơ quan chuyên môn cùng cấp có liên quan phối hợp với các cấp, các ngành tuyên truyền, phổ biến và tổ chức thực hiện quy định này trên địa bàn quản lý.

Hàng năm, xây dựng kế hoạch và đề xuất kinh phí thực hiện dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp gửi Sở Lao động – Thương bình và Xã hội, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân bổ nguồn vốn thực hiện.

Báo cáo định kỳ và đột xuất tình hình thực hiện dự án về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Quy định này không hỗ trợ cho các đối tượng đã được hỗ trợ từ các chương trình có nội dung trùng với các nội dung quy định này. Nếu các nội dung hỗ trợ theo Quy định này có cùng nội dung với chính sách khác thì chỉ được hưởng một chính sách với mức cao nhất

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các sở, ngành liên quan; Ủy ban nhân dân cấp huyện, thị xã, thành phố phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Khi các văn bản quy định về chế độ, định mức dẫn chiếu để áp dụng tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.